

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 11244
	Giờ..... Ngày 7 tháng 4 năm 11

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-28
Phụ lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán hợp nhất cộng ngang	30-32
Phụ lục 3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cộng ngang	33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty : 36 Đường Phạm Hùng – Hà Nội.

Công ty có văn phòng đại diện, Công ty con, Công ty liên doanh sau:

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông :	Trịnh Thanh Phong	Phó chủ tịch
Bà :	Phạm Lê Văn Anh	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông :	Phan Thanh Lộc	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Bá Thăng Long	Ủy viên
Ông :	Vertennikov Vladimir	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Dương Đức Tạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà :	Dương Thị Luyến	Trưởng ban
Bà :	Nguyễn Minh Thuận	Thành viên
Bà :	Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Địa chỉ: 36 Phạm Hùng – Mỹ Đình – Từ Liêm - Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Ban giám đốc  
Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến



Số : *451*/2011/BC.TC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Vinafco*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 16 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên*

Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc mà chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh

và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán**

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Đức Đoàn**

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thúy Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>378.843.016.431</b>	<b>288.143.567.748</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>194.629.235.183</b>	<b>185.874.927.435</b>
111	1. Tiền	03	31.093.118.043	13.448.498.435
112	2. Các khoản tương đương tiền	04	163.536.117.140	172.426.429.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	05	<b>17.850.378.480</b>	<b>10.637.835.713</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.532.260.000	13.380.977.787
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.681.881.520)	(2.743.142.074)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>139.112.733.280</b>	<b>71.172.415.343</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		77.288.220.158	70.440.630.387
132	2. Trả trước cho người bán		59.034.855.757	996.852.676
135	5. Các khoản phải thu khác	06	7.481.594.562	3.081.479.053
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.691.937.197)	(3.346.546.773)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	07	<b>11.248.277.980</b>	<b>7.967.224.463</b>
141	1. Hàng tồn kho		11.248.277.980	7.967.224.463
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.002.391.508</b>	<b>12.491.164.794</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.332.174.877	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.204.412.331	8.693.939.698
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08	12.129.336	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.453.674.964	3.797.225.096
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.540.927.579</b>	<b>80.661.635.875</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103.860.874.090</b>	<b>52.800.808.229</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	32.503.203.422	39.886.287.162
222	- Nguyên giá		129.125.795.698	130.096.044.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.622.592.276)	(90.209.757.758)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	156.648.762	686.861.474
225	- Nguyên giá		1.186.831.349	1.889.401.980
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.030.182.587)	(1.202.540.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	8.554.903.657	8.951.152.140
228	- Nguyên giá		11.809.510.135	11.757.210.135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.254.606.478)	(2.806.057.995)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	62.646.118.249	3.276.507.453
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>69.156.830.730</b>	<b>18.457.084.970</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.356.830.730	16.857.084.970
258	3. Đầu tư dài hạn khác		54.800.000.000	1.600.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.523.222.759</b>	<b>9.403.742.676</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.491.718.178	8.014.039.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		111.677.699	23.236.586
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	919.826.882	1.366.466.807
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>558.383.944.010</b>	<b>368.805.203.623</b>

353 - CT  
TỔNG HỢP  
TÀI SẢN  
KIỂM TOÁN  
KIỂM - TP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>260.926.608.842</b>	<b>88.228.781.743</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80.062.329.520</b>	<b>76.832.313.726</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	19.103.344.755	21.456.055.576
312	2. Phải trả người bán		39.438.640.043	37.339.450.002
313	3. Người mua trả tiền trước		794.860.568	118.204.594
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.277.912.541	10.591.055.915
315	5. Phải trả người lao động		4.532.356.704	3.621.465.033
316	6. Chi phí phải trả	17	1.558.431.504	1.935.766.939
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	5.080.811.879	1.689.953.277
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		275.971.526	80.362.390
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>180.864.279.322</b>	<b>11.396.468.017</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		532.425.872	322.594.100
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	178.913.083.054	8.103.137.084
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		238.516.300	268.191.895
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.180.254.096	2.702.544.938
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>297.220.078.582</b>	<b>280.576.421.880</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>297.220.078.582</b>	<b>280.576.421.880</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.661.313.681	1.267.689.265
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(65.317.173)	(133.884.385)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		37.120.038.019	20.938.572.945
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>237.256.586</b>	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>558.383.944.010</b>	<b>368.805.203.623</b>



## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.300.000	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		87.663	83.598

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	421.490.614.195	363.545.290.805
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		421.490.614.195	363.545.290.805
11	4. Giá vốn hàng bán	22	380.578.435.536	332.410.306.316
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.912.178.659	31.134.984.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25.587.314.900	29.247.044.110
22	7. Chi phí tài chính	24	9.131.749.814	4.083.537.929
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.369.302.043	2.756.959.784
24	8. Chi phí bán hàng		-	59.212.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		36.535.466.932	30.942.565.365
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.832.276.813	25.296.712.805
31	11. Thu nhập khác		7.252.510.773	3.029.045.570
32	12. Chi phí khác		4.615.336.403	3.770.611.400
40	13. Lợi nhuận khác		2.637.174.370	(741.565.830)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.469.451.183	24.555.146.975
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.097.161.422	4.853.157.559
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(70.140.483)	20.768.608
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.442.430.244</u>	<u>19.681.220.808</u>
61	17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(62.743.414)	
62	17.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		<u>17.505.173.658</u>	<u>19.681.220.808</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	873	985

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		471,223,039,662	436,238,890,997
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(412,068,469,649)	(339,881,224,270)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23,633,234,793)	(23,192,645,385)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,272,832,995)	(4,040,184,567)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,429,058,602)	(2,815,249,875)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12,921,821,541	11,099,398,161
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32,538,267,152)	(55,986,160,158)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6,202,998,011</b>	<b>21,422,824,903</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(107,995,623,625)	(1,679,092,498)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4,028,886,411	574,676,205
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119,180,657,155)	(188,000,519,057)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		98,280,657,155	269,838,383,969
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(87,916,830,730)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,789,344,970	23,699,832,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,811,245,244	14,618,614,209
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(166,182,977,730)</b>	<b>119,051,894,828</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		300,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(220,000,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		261,446,706,692	48,563,890,578
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(92,989,471,543)	(42,238,079,956)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(177,794,358)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(928,000)	(8,000,498,950)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>168,756,307,149</b>	<b>(2,072,482,686)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>8,776,327,430</b>	<b>138,402,237,045</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>185,874,927,435</b>	<b>47,456,160,165</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22,019,682)	16,530,225
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>194,629,235,183</b>	<b>185,874,927,435</b>

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thu Hương

Nguyễn Phương Mai

Trịnh Ngọc Hiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng – Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Văn phòng đại diện Sài Gòn

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà	36 Phạm Hùng - Hà Nội	99%	99%	Đầu tư xây dựng nhà, quản lý và kinh doanh bất động sản

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long	Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (Ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDĐ, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, luồng tiền, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 2.9. Các khoản đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/12/2010 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

#### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đã mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận trước thuế của các Công ty con được nộp về Công ty để xác định thuế TNDN phải nộp cho toàn Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.





## 2.15. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 - CP  
SỞ HỮU  
V VÀ  
T KẾ T  
LỆM T  
KẾ T

03 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2.398.752.117	1.435.439.417
Tiền gửi ngân hàng	28.694.365.926	12.013.059.018
	<b>31.093.118.043</b>	<b>13.448.498.435</b>

04 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng	163.536.117.140	172.426.429.000
	<b>163.536.117.140</b>	<b>172.426.429.000</b>

05 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.332.260.000	4.332.260.000
Đầu tư ngắn hạn khác	16.200.000.000	9.048.717.787
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.681.881.520)	(2.743.142.074)
<b>Cộng</b>	<b>17.850.378.480</b>	<b>10.637.835.713</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>		<b>4.332.260.000</b>		<b>4.332.260.000</b>
- Ngân hàng VIB	17.775	425.250.000	17.775	425.250.000
- Ngân hàng Habubank	25.784	1.357.010.000	25.784	1.357.010.000
- Quỹ đầu tư APEC	60.000	1.650.000.000	60.000	1.650.000.000
- Công ty Cổ phần Mai Linh (MLG)	20.000	900.000.000	20.000	900.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(2.681.881.520)</b>		<b>(2.743.142.074)</b>

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>9.048.717.787</b>
- Cho vay ngắn hạn	6.300.000.000	8.048.717.787
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	9.900.000.000	1.000.000.000

06 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1.953.509.938	1.466.217.116
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	71.195.906
Phải thu chi phí bồi thường Công ty Bảo hiểm	123.085.773	123.085.773
Phải thu về nhiên liệu đã xuất (Công ty CN Tàu thủy Hải Dương)	-	530.470.511
Cho vay không lấy lãi	3.997.328.729	-
Phải thu CBCNV đã nghỉ việc	466.436.187	-
Phải thu khác	476.275.935	425.551.747
<b>Cộng</b>	<b>7.481.594.562</b>	<b>3.081.479.053</b>

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	73.056.941
Nguyên liệu, vật liệu	7.005.768.255	6.181.504.080
Công cụ, dụng cụ	-	52.259.246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.242.509.725	1.660.404.196
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>11.248.277.980</u></b>	<b><u>7.967.224.463</u></b>

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH  
(Xem chi tiết phụ lục 1)

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.889.401.980	1.889.401.980
Số giảm trong năm	(702.570.631)	(702.570.631)
- Thanh lý	(702.570.631)	(702.570.631)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.186.831.349</u></b>	<b><u>1.186.831.349</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.202.540.506	1.202.540.506
Số tăng trong năm	530.212.712	530.212.712
- Khấu hao trong năm	530.212.712	530.212.712
Số giảm trong năm	(702.570.631)	(702.570.631)
- Thanh lý	(702.570.631)	(702.570.631)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.030.182.587</u></b>	<b><u>1.030.182.587</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	686.861.474	686.861.474
Tại ngày cuối năm	<b><u>156.648.762</u></b>	<b><u>156.648.762</u></b>

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.480.587.375	192.622.760	84.000.000	11.757.210.135
Số tăng trong năm	-	39.000.000	13.300.000	52.300.000
- Mua trong năm		39.000.000	13.300.000	52.300.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>11.480.587.375</u></b>	<b><u>231.622.760</u></b>	<b><u>97.300.000</u></b>	<b><u>11.809.510.135</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.547.961.611	187.596.384	70.500.000	2.806.057.995
Số tăng trong năm	421.916.551	9.901.376	16.730.556	448.548.483
- Khấu hao trong năm	421.916.551	9.901.376	16.730.556	448.548.483
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>2.969.878.162</u></b>	<b><u>197.497.760</u></b>	<b><u>87.230.556</u></b>	<b><u>3.254.606.478</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.932.625.764	5.026.376	13.500.000	8.951.152.140
Tại ngày cuối năm	<b><u>8.510.709.213</u></b>	<b><u>34.125.000</u></b>	<b><u>10.069.444</u></b>	<b><u>8.554.903.657</u></b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	61.858.999.976	3.262.207.453
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	48.899.318.133	1.168.999.165
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	3.842.000	610.947.642
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	307.129.218	168.494.218
- Dự án phần mềm kế toán	1.544.761.285	1.230.861.248
- Dự án tàu Container	82.905.180	82.905.180
- Dự án tư vấn LBA	4.749.231.914	-
- Dự án xây dựng Tòa tháp Vinafco	4.986.902.188	-
- Dự án VFC Hậu Giang	56.697.098	-
- Hệ thống phương tiện và cảng biển (GMD)	864.000.000	-
- Dự án Kho Đà Nẵng	110.000.000	-
- Dự án Kho Bình Dương	254.212.960	-
Mua sắm TSCĐ	787.118.273	14.300.000
- Máy in kim	-	14.300.000
- Mua ô tô tải	787.118.273	-
<b>Cộng</b>	<b>62.646.118.249</b>	<b>3.276.507.453</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>14.356.830.730</b>	<b>16.857.084.970</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14.356.830.730	14.357.084.970
Công ty Cổ phần Khoáng sản Nghệ An	-	2.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>54.800.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Đầu tư cổ phiếu	44.800.000.000	1.600.000.000
Cho vay dài hạn khác	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>69.156.830.730</b>	<b>18.457.084.970</b>

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh vì vậy trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc.

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Gemadept (*)	43.200.000.000	-
- Đầu tư Cổ phiếu Công ty TNHH Tiếp vận Đình Vũ VFC (**)	1.600.000.000	-
- Đầu tư Cổ phiếu vào Công ty CP Cảng Cửa Cấm	-	1.600.000.000
- Cho vay dài hạn	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>54.800.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>

(\*): Mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gemadep - một công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải biển với mục đích trở thành cổ đông chiến lược để hợp tác thực hiện Dự án phát triển hệ thống phương tiện và cảng biển đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 thông qua.

(\*\*): Hội đồng quản trị Công ty đã có quyết định số 11/QĐ/HĐQT ngày 17/02/2009 góp vốn thành lập Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ. Theo đó, Công ty Cổ phần Vinafco đầu tư để nắm giữ 40% vốn của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ. Đến ngày 31/12/2010 Công ty Cổ phần Vinafco đã đem giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm là 1.600.000.000 đồng để đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với tỷ lệ góp vốn là 15%.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	-	233.486.177
Chi phí công cụ dụng cụ	442.506.755	3.585.900.647
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.696.609.166	3.690.728.307
Chi phí trả trước thuê văn phòng	16.605.211	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	335.997.046	503.924.152
<b>Cộng</b>	<b>5.491.718.178</b>	<b>8.014.039.283</b>

**14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	919.826.882	1.366.466.807
<b>Cộng</b>	<b>919.826.882</b>	<b>1.366.466.807</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.675.664.091	16.959.289.576
Vay ngân hàng	9.675.664.091	16.959.289.576
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.427.680.664	4.496.766.000
<b>Cộng</b>	<b>19.103.344.755</b>	<b>21.456.055.576</b>

**Các khoản vay ngắn hạn**

Đơn vị tính: 1.000 VND

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Tây Hà Nội</b>					
- 01/HĐTD - HM/2009	14%	05 tháng	30.000.000.000	7.412.300.791	Thế chấp bằng tài sản
- 01/HĐTD-HM/2010	10,5%	12 tháng	10.000.000.000	2.263.363.300	Thế chấp bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>40.000.000.000</b>	<b>9.675.664.091</b>	

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	478.184.876	3.192.152.996
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.388.960	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.286.482.679	3.189.448.152
Thuế thu nhập cá nhân	242.155.887	152.121.924
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	370.403.339	70.967.089
Các loại thuế khác	3.811.364.872	3.936.237.529
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.931.928	50.128.225
<b>Cộng</b>	<b><u>9.277.912.541</u></b>	<b><u>10.591.055.915</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuê kho phải trả	-	168.153.112
Chi phí lãi vay phải trả	24.321.974	-
Chi phí bảo hiểm	241.988.818	136.505.112
Chi phí thuê tàu	-	704.475.000
Chi phí vận chuyển phải trả	1.191.702.176	804.965.821
Chi phí phải trả khác	100.418.536	121.667.894
<b>Cộng</b>	<b><u>1.558.431.504</u></b>	<b><u>1.935.766.939</u></b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	36.029.833	-
Kinh phí công đoàn	853.941.123	1.003.217.388
Bảo hiểm xã hội	63.935.771	109.482.292
Bảo hiểm y tế	885.956	910.656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	356.900.000	288.999.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.769.119.196	287.343.441
- Lãi vay phải trả	3.122.662.650	50.515.576
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	646.456.546	236.827.865
<b>Cộng</b>	<b><u>5.080.811.879</u></b>	<b><u>1.689.953.277</u></b>

**19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	178.913.083.054	8.103.137.084
- Vay ngân hàng	28.863.963.054	7.863.137.084
- Vay đối tượng khác	49.120.000	240.000.000
- Trái phiếu phát hành (*)	150.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>178.913.083.054</u></b>	<b><u>8.103.137.084</u></b>

Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Đơn vị tính: VND	
				Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	15%	Từ 60 đến 72 tháng	33.985.763.718	7.016.680.664	Bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	14%	72 tháng	3.100.000.000	2.200.000.000	Bằng tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thủ Đức	16%	60 tháng	1.055.000.000	211.000.000	Bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Vay cá nhân			200.000.000	-	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>38.340.763.718</b>	<b>9.427.680.664</b>	

(\*): Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị 150 tỷ đồng và loại chứng khoán phát hành là trái phiếu chuyển đổi. Mục đích của việc phát hành trái phiếu là huy động vốn cho các dự án xây dựng hệ thống phương tiện và cảng biển nằm trong chiến lược phát triển của Công ty. Kết quả phát hành trái phiếu cụ thể như sau:

Tên nhà đầu tư	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Tổng giá trị
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại và đầu tư HB toàn cầu	1.200.000	100.000	8%	120.000.000.000
Vietnam Investment Fund ILP	300.000	100.000	8%	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>100.000</b>		<b>150.000.000.000</b>





20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND		VND	VND		VND	VND			VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	45.847.272.500	736.264.914	(18.790.000)	-	9.242.225.841	3.063.601.363	15.053.192.248	273.923.766.866			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	19.681.220.808	19.681.220.808			
Tăng khác	-	-	531.424.351	(220.000.000)	-	58.310.000	531.424.351	-	901.158.702			
Giảm theo thanh tra thuế (*)	-	-	-	-	-	-	-	(3.936.237.529)	(3.936.237.529)			
Giảm khác	-	-	-	-	(133.884.385)	-	-	(9.859.602.582)	(9.993.486.967)			
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(133.884.385)	9.300.535.841	3.595.025.714	20.938.572.945	280.576.421.880			
Tăng do phân phối quỹ	-	-	393.624.416	-	-	-	-	-	393.624.416			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17.442.430.244	17.442.430.244			
Tăng khác	-	-	-	-	148.766.285	-	-	332.659.246	481.425.531			
Giảm do phân phối quỹ (**)	-	-	-	-	-	-	-	(1.593.624.416)	(1.593.624.416)			
Giảm khác	-	-	-	-	(80.199.073)	-	-	-	(80.199.073)			
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.173)	9.300.535.841	3.595.025.714	37.120.038.019	297.220.078.582			

(\*): Đây là số tiền truy thu thuế theo kết luận của Cục thuế Hà Nội sau khi thanh tra thuế tại Công ty trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2009.

(\*\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 31/03/2010, Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2009 vào 3 quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 393.624.416 VND, quỹ khen thưởng 700.000.000 VND và quỹ phúc lợi 500.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%		
Vốn góp của các đối tượng khác	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%		
- Do pháp nhân nắm giữ	119.717.310.000	59,86%	119.717.310.000	59,86%		
- Do thể nhân nắm giữ	80.282.690.000	40,14%	80.282.690.000	40,14%		
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.879	23.879
- Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.976.121	19.976.121
- Cổ phiếu phổ thông	19.976.121	19.976.121
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	78.929.262.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	421.490.614.195	284.616.028.179
<b>Cộng</b>	<b><u>421.490.614.195</u></b>	<b><u>363.545.290.805</u></b>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	-	72.527.251.318
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	380.578.435.536	259.883.054.998
<b>Cộng</b>	<b><u>380.578.435.536</u></b>	<b><u>332.410.306.316</u></b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.025.015.230	11.579.117.388
Lãi bán Công ty Khoáng sản Tân Uyên (Công ty liên kết)	-	10.696.447.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.255.522.856	6.772.801.754
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.771.914	143.143.269
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.240.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.004.900	55.534.159
<b>Cộng</b>	<b><u>25.587.314.900</u></b>	<b><u>29.247.044.110</u></b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.369.302.043	2.756.959.784
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.340.000.000	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.932.842	5.723.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	474.949.194	659.096.409
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(61.260.554)	656.842.324
Chi phí tài chính khác	3.826.289	4.915.643
<b>Cộng</b>	<b>9.131.749.814</b>	<b>4.083.537.929</b>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010
	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.097.161.422
<b>Cộng</b>	<b>6.097.161.422</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Văn phòng và khối phụ thuộc	30.338.713.116
Phần lợi nhuận phát sinh tháng 01/2010 chuyển về tính thuế TNDN năm 2009 theo biên bản thanh tra của cục thuế Hà Nội	251.615.203
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.557.070.631
Cổ tức và lợi nhuận được chia không phải nộp thuế	7.255.522.856
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN trong kỳ	24.388.645.688
Thuế suất	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.097.161.422
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	<b>6.097.161.422</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(70.140.483)	20.768.608
<b>Cộng</b>	<b>(70.140.483)</b>	<b>20.768.608</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.442.430.244	19.681.220.808
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.442.430.244	19.681.220.808
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	19.976.121	19.976.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	873	985

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Vận tải và dịch vụ đường biển	Vận tải và dịch vụ đường bộ	Các bộ phận khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	201.423.330.360	179.183.796.192	40.883.487.643	421.490.614.195
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.241.172.811</b>	<b>7.210.647.816</b>	<b>(4.619.543.814)</b>	<b>20.832.276.813</b>
Tài sản bộ phận	100.142.744.682	49.219.697.241	24.282.915.203	173.645.357.126
Tài sản không phân bổ	-	-	-	384.738.586.884
<b>Tổng tài sản</b>				<b>558.383.944.010</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	43.015.430.334	59.240.686.412	320.000.000	102.576.116.746
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	158.350.492.096
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>260.926.608.842</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>76.832.313.726</b>	<b>75.518.258.745</b>
Người mua trả tiền trước	313	118.204.594	2.820.749.532
Thuế và các khoản phải nộp	314	10.591.055.915	6.654.818.386
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	80.362.390	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>11.396.468.017</b>	<b>8.693.923.079</b>
Doanh thu chưa thực hiện	338	2.702.544.938	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>280.576.421.880</b>	<b>284.593.021.799</b>
Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.267.689.265	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	1.267.689.265
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20.938.572.945	24.874.810.474
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	80.362.390

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trịnh Ngọc Hiến

**Phụ lục 1**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	28.077.793.854	4.345.638.167	95.669.022.372	1.965.283.650	38.306.877	130.096.044.920
2. Số tăng trong năm	339.380.273	1.114.300.000	1.657.391.000	481.748.089	19.400.000	3.612.219.362
- Mua sắm mới	-	1.114.300.000	1.657.391.000	481.748.089	19.400.000	3.272.839.089
- Đầu tư XDCB hoàn thành	172.484.818	-	-	-	-	172.484.818
- Tăng khác	166.895.455	-	-	-	-	166.895.455
3. Số giảm trong năm	-	(166.895.455)	(4.404.535.034)	(11.038.095)	-	(4.582.468.584)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.404.535.034)	(11.038.095)	-	(4.415.573.129)
- Giảm khác	-	(166.895.455)	-	-	-	(166.895.455)
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>28.417.174.127</b>	<b>5.293.042.712</b>	<b>92.921.878.338</b>	<b>2.435.993.644</b>	<b>57.706.877</b>	<b>129.125.795.698</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	9.571.323.682	3.191.683.433	75.822.931.286	1.600.366.702	23.452.655	90.209.757.758
2. Số tăng trong năm	2.076.899.452	1.992.619.415	6.940.771.743	407.822.746	6.144.184	11.424.257.540
- Trích khấu hao	2.037.957.192	1.519.786.371	6.940.771.743	407.822.746	6.144.184	10.912.482.236
- Tăng khác	38.942.260	472.833.044	-	-	-	511.775.304
3. Số giảm trong năm	-	(29.713.963)	(4.981.709.059)	-	-	(5.011.423.022)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.981.709.059)	-	-	(4.981.709.059)
- Giảm khác	-	(29.713.963)	-	-	-	(29.713.963)
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>11.648.223.134</b>	<b>5.154.588.885</b>	<b>77.781.993.970</b>	<b>2.008.189.448</b>	<b>29.596.839</b>	<b>96.622.592.276</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	18.506.470.172	1.153.954.734	19.846.091.086	364.916.948	14.854.222	39.886.287.162
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.768.950.993</b>	<b>138.453.827</b>	<b>15.139.884.368</b>	<b>427.804.196</b>	<b>28.110.038</b>	<b>32.503.203.422</b>

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.184.107 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.435.326.780 VND

**PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỘNG NGANG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Công ty mẹ	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ	Công ty TNHH ĐT & QL Tòa án	Công ty TNHH ĐT Vinafco Hà Nội	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		295.289.635.953	56.105.160.863	49.592.603.516	33.226.334.324	2.309.928.823	-	436.523.663.479	(57.680.647.048)	378.843.016.431
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		165.006.359.785	14.440.768.643	7.722.573.697	7.159.533.058	300.000.000	-	194.629.235.183	-	194.629.235.183
111 I. Tiền		1.470.242.645	14.440.768.643	7.722.573.697	7.159.533.058	300.000.000	-	31.093.118.043	-	31.093.118.043
112 2. Các khoản tương đương tiền		163.536.117.140	-	-	-	-	-	163.536.117.140	-	163.536.117.140
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		16.200.000.000	-	-	-	1.650.378.480	-	17.850.378.480	-	17.850.378.480
121 1. Đầu tư ngắn hạn		16.200.000.000	-	-	-	4.332.260.000	-	20.532.260.000	-	20.532.260.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-	-	-	(2.681.881.520)	-	(2.681.881.520)	-	(2.681.881.520)
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		104.501.585.689	31.072.520.824	37.600.653.094	23.310.206.741	308.413.980	-	196.793.380.328	(57.680.647.048)	139.112.733.280
131 1. Phải thu của khách hàng		46.191.273.400	28.005.170.268	37.493.424.522	22.970.585.036	308.413.980	-	134.968.867.206	(57.680.647.048)	77.288.220.158
132 2. Trả trước cho người bán		58.569.094.638	72.000.000	53.263.789	340.497.330	-	-	59.034.855.757	-	59.034.855.757
135 5. Các khoản phải thu khác		2.814.385.431	4.200.772.944	355.166.378	111.269.809	-	-	7.481.594.562	-	7.481.594.562
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn (b.a, d.b, c.b)		(3.073.167.780)	(1.205.422.388)	(301.201.595)	(112.145.434)	-	-	(4.691.937.197)	-	(4.691.937.197)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>		49.121.133	6.890.856.003	3.221.665.972	1.086.634.872	-	-	11.248.277.980	-	11.248.277.980
141 1. Hàng tồn kho		49.121.133	6.890.856.003	3.221.665.972	1.086.634.872	-	-	11.248.277.980	-	11.248.277.980
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		9.532.569.346	3.701.015.393	1.047.710.753	1.669.959.653	51.136.363	-	16.002.391.508	-	16.002.391.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.332.174.877	-	-	-	-	-	2.332.174.877	-	2.332.174.877
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.680.515.393	-	472.760.575	51.136.363	-	4.204.412.331	-	4.204.412.331
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		7.188.265.133	20.500.000	1.047.710.753	1.197.199.078	-	-	9.453.674.964	-	9.453.674.964

303108  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINAFCO  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
KIỂM TRA CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM  
SẢN KIỂM

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	8.904.389.526	13.754.216.114	7.661.791.498	21.972.986.380	14.356.830.730	314.390.354.099	(134.849.426.520)	179.540.927.578
220	II. Tài sản cố định	69.923.264.515	12.310.853.242	6.849.916.530	21.550.774.463	-	115.610.382.213	(11.749.508.123)	103.860.874.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.972.977.981	12.310.853.242	6.062.798.257	9.207.555.641	-	37.492.633.584	(4.992.430.162)	32.503.203.422
222	- Nguyên giá	27.559.205.040	17.105.873.031	7.991.784.081	10.098.008.899	-	73.482.104.420	55.643.691.278	129.125.795.698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(22.586.227.059)	(4.795.019.789)	(1.928.983.824)	(890.453.258)	-	(35.986.470.836)	(60.636.121.440)	(96.622.592.276)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	156.648.762	-	-	-	-	156.648.762	-	156.648.762
225	- Nguyên giá	777.227.349	-	-	-	-	777.227.349	409.604.000	1.186.831.349
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(620.578.587)	-	-	-	-	(620.578.587)	(409.604.000)	(1.030.182.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	34.125.000	-	7.356.316.634	-	-	15.311.981.618	(6.757.077.961)	8.554.903.657
228	- Nguyên giá	10.221.037.707	133.850.000	7.811.605.680	-	-	18.264.266.147	(6.454.756.012)	11.809.510.135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(2.299.497.723)	(133.850.000)	(455.289.046)	-	-	(2.952.284.529)	(302.321.949)	(3.254.606.478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.872.097.788	-	787.118.273	4.986.902.188	-	62.646.118.249	-	62.646.118.249
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	177.647.959.732	-	-	-	14.356.830.730	192.004.790.462	(122.847.959.732)	69.156.830.730
251	1. Đầu tư vào công ty con	119.356.830.730	-	-	-	-	119.356.830.730	(119.356.830.730)	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	14.356.830.730	14.356.830.730	-	14.356.830.730
258	3. Đầu tư dài hạn khác	58.291.129.002	-	-	-	-	58.291.129.002	(3.491.129.002)	54.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	168.915.604	1.443.362.872	811.874.968	422.211.917	-	6.775.181.424	(251.958.665)	6.523.222.758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	134.325.044	647.973.550	731.027.968	422.211.917	-	5.855.354.542	(363.636.364)	5.491.718.178
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	111.677.699	111.677.699
268	3. Tài sản dài hạn khác	34.590.560	795.389.322	80.847.000	-	-	919.826.882	-	919.826.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	543.029.775.804	63.346.819.630	40.888.125.822	24.282.915.203	14.356.830.730	750.914.017.578	(197.530.073.568)	558.383.944.010





**PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CÔNG NGANG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tiếp theo

Ma số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Vốn tài biến	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ	Công ty TNHH DT & QL. Tòa nhà	Công ty TNHH DT Vinafco Hà Nội	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		229.805.688.909	44.481.517.694	38.345.905.601	20.894.780.811	320.000.000	-	333.847.893.015	(72.921.284.173)	260.926.608.842
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		39.293.805.424	42.676.618.186	36.588.950.566	20.454.587.860	320.000.000	-	139.333.962.036	(59.271.632.516)	80.062.329.520
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		16.628.981.455	1.553.265.468	140.000.000	2.372.083.300	-	-	20.694.330.223	(1.590.985.468)	19.103.344.755
312	2. Phải trả người bán		9.591.991.747	36.831.491.287	34.654.293.851	15.741.510.206	300.000.000	-	97.119.287.091	(57.680.647.048)	39.438.640.043
313	3. Người mua trả tiền trước		51.699.302	258.216.262	364.194.152	120.750.852	-	-	794.860.568	-	794.860.568
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.881.385.883	2.657.583.789	673.274.847	65.668.022	-	-	9.277.912.541	-	9.277.912.541
315	5. Phải trả người lao động		2.294.279.087	1.134.295.256	341.850.000	761.932.361	-	-	4.532.356.704	-	4.532.356.704
316	6. Chi phí phải trả		393.456.383	225.128.500	-	919.846.621	20.000.000	-	1.558.431.504	-	1.558.431.504
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác:		4.208.973.374	10.044.373	415.337.716	446.456.416	-	-	5.080.811.879	-	5.080.811.879
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		243.038.193	6.593.251	-	26.340.082	-	-	275.971.526	-	275.971.526
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		190.511.883.485	1.804.899.508	1.756.955.035	440.192.951	-	-	194.513.930.979	(13.649.651.657)	180.864.279.322
333	3. Phải trả dài hạn khác		325.625.872	-	206.800.000	-	-	-	532.425.872	-	532.425.872
334	4. Vay và nợ dài hạn		178.069.083.054	1.749.263.534	560.000.000	434.880.000,00	-	-	180.813.226.588	(1.900.143.534)	178.913.083.054
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		97.640.985	55.635.974	79.926.390	5.312.951	-	-	238.516.300	-	238.516.300
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		12.019.533.574	-	910.228.645	-	-	-	12.929.762.219	(11.749.508.123)	1.180.254.096
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		313.224.086.895	20.528.032.695	25.000.914.029	19.993.345.011	23.962.915.203	14.356.830.730	417.066.124.563	(119.608.789.395)	297.457.335.168
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		313.224.086.895	20.528.032.695	25.000.914.029	19.993.345.011	23.962.915.203	14.356.830.730	417.066.124.563	(119.846.045.982)	297.220.078.582
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	30.300.000.000	14.356.830.730	319.656.830.730	(119.656.830.730)	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	-	-	-	-	-	45.847.272.500	-	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.661.313.681	-	-	-	-	-	1.661.313.681	-	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238.790.000)	-	-	-	-	-	(238.790.000)	-	(238.790.000)
416	6. Thành tích ty giá hối đoái		(59.576.213)	-	914.029	(6.654.989)	-	-	(65.317.173)	-	(65.317.173)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	-	-	-	-	-	9.300.535.841	-	9.300.535.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	-	-	-	-	-	3.595.025.714	-	3.595.025.714
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		53.118.305.372	(9.471.967.305)	-	-	(6.337.084.797)	-	37.309.253.270	(189.215.252)	37.120.038.019
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THƯỜNG</b>		-	-	-	-	-	-	-	237.256.586	237.256.586
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		543.029.775.804	65.009.550.389	63.346.819.630	40.888.125.822	24.282.915.203	14.356.830.730	750.914.017.578	(192.530.073.568)	558.383.944.010



**PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CÔNG NGANG**

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Vận tải biển	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ	Công ty TNHH ĐT & QL. Tòa nhà	Công ty TNHH ĐT Vinaafco Hà nội	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.912.858.859	197.119.505.174	106.113.190.563	122.384.224.801	145.000.000	-	559.674.779.397	(138.184.165.202)	421.490.614.195
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.912.858.859	197.119.505.174	106.113.190.563	122.384.224.801	145.000.000	-	559.674.779.397	(138.184.165.202)	421.490.614.195
11	4. Giá vốn hàng bán		133.111.291.716	177.534.271.251	90.550.352.672	116.755.506.091	-	-	517.951.421.730	(137.372.986.194)	380.578.435.536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		801.567.143	19.585.233.923	15.562.837.891	5.628.718.710	145.000.000	-	41.723.357.667	(811.179.008)	40.912.178.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		48.126.318.904	367.927.211	342.511.075	121.864.746	-	-	48.958.621.936	(23.371.307.036)	25.587.314.900
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		16.511.601.919	354.667.008	337.906.929	73.038.936	-	-	17.277.214.792	(252.199.562)	17.025.015.230
	Lợi nhuận công ty con chuyển về		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		7.255.522.856	-	-	-	-	-	7.255.522.856	-	7.255.522.856
	Lợi nhuận công ty con chuyển về		-	1.255.303	4.604.146	48.825.810	-	-	54.771.914	(23.119.107.474)	54.771.914
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		23.119.107.474	-	-	-	-	-	23.119.107.474	-	23.119.107.474
	Công ty con chuyển về		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lãi bán hàng trả chậm (lãi từ chứng khoán)		1.240.000.000	12.004.900	-	-	-	-	1.252.004.900	-	1.252.004.900
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	7. Chi phí tài chính		2.686.723.560	703.969.138	34.641.176	936.733.982	5.021.881.520	-	9.383.949.376	(252.199.562)	9.131.749.814
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.429.865.634	229.019.944	29.708.334	932.907.693	-	-	6.621.501.605	(252.199.562)	6.369.302.043
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.315.771.168	5.887.618.769	7.988.790.831	3.552.347.893	1.460.203.277	-	38.204.731.939	(1.669.265.007)	36.535.466.932
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.925.391.319	13.361.573.227	7.881.916.959	1.261.501.580	(6.337.084.797)	-	43.093.298.288	(22.261.021.476)	20.832.276.813
31	11. Thu nhập khác		6.975.747.375	482.071.903	590.927.272	342.412.155	-	-	8.391.158.705	(1.138.647.932)	7.252.510.773
32	12. Chi phí khác		3.562.425.578	740.900.614	42.216.488	269.793.723	-	-	4.615.336.403	-	4.615.336.403
40	13. Lợi nhuận khác		3.413.321.797	(258.828.711)	548.710.784	72.618.432	-	-	3.775.822.302	(1.138.647.932)	2.637.174.370
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.338.713.116	13.102.744.516	8.430.627.743	1.334.120.012	(6.337.084.797)	-	46.869.120.590	(23.399.669.408)	23.469.451.183
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.097.161.422	-	-	-	-	-	6.097.161.422	-	6.097.161.422
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	-	-	-	(70.140.483)	(70.140.483)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.241.551.694	13.102.744.516	8.430.627.743	1.334.120.012	(6.337.084.797)	-	40.771.959.168	(23.329.528.924)	17.442.430.244